

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

HUỲNH THỊ THÚY DIỄM

THÍCH ỨNG SINH KẾ NÔNG NGHIỆP
CỦA NÔNG HỘ NGƯỜI VIỆT
TỈNH BẾN TRE DƯỚI TÁC ĐỘNG XÂM NHẬP MẶN

NGÀNH: DÂN TỘC HỌC

MÃ SỐ: 9310310

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ DÂN TỘC HỌC

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2025

Công trình được hoàn thành tại:
ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Người hướng dẫn khoa học:
GS.TS NGÔ VĂN LỆ
TS. ĐẶNG THỊ KIM OANH

Phản biện độc lập 1:

Phản biện độc lập 2:

Phản biện độc lập 3:

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án tại:
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia
Thành phố Hồ Chí Minh

Vào hồigiờ ngày ...tháng ...năm

Bạn đọc có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

1. Thư viện Trung tâm - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
2. Thư viện Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
3. Thư viện Khoa học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh

TÓM TẮT

Luận án *Thích ứng sinh kế nông nghiệp của nông hộ người Việt tỉnh Bến Tre dưới tác động xâm nhập mặn* của nghiên cứu sinh Huỳnh Thị Thủy Diễm tập trung nghiên cứu tác động của biến đổi khí hậu, cụ thể là xâm nhập mặn, đến sinh kế của người dân tỉnh Bến Tre, Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). ĐBSCL là vùng đặc biệt dễ bị tổn thương trước biến đổi khí hậu, với Bến Tre là một trong những tỉnh chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Luận án nhằm mục tiêu phân tích hành vi thích ứng sinh kế của nông hộ Bến Tre trước thách thức này, đóng góp vào cả lý thuyết và thực tiễn về thích ứng biến đổi khí hậu ở khu vực. Việc lựa chọn Bến Tre là do tỉnh này liên tục hứng chịu các đợt xâm nhập mặn nghiêm trọng trong những năm gần đây (2016, 2020, 2024), gây ra thiệt hại kinh tế và xã hội đáng kể. Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu kết hợp định tính và định lượng, bao gồm khảo sát, phỏng vấn sâu, và quan sát thực địa tại ba xã tiêu biểu của tỉnh: Thới Lai, An Ngãi Tây và Phú Sơn. Thời gian nghiên cứu chính từ năm 2016 đến 2023, với việc bổ sung dữ liệu năm 2024 để cập nhật tình hình. Luận án có đóng góp mới về mặt khoa học, cung cấp bằng chứng thực tiễn về quá trình thích ứng sinh kế của nông hộ, lý giải hành vi này dựa trên các yếu tố tác động, và gợi mở hướng tiếp cận cho các nghiên cứu tương tự. Về mặt thực tiễn, luận án cung cấp cơ sở cho việc hoạch định chính sách hỗ trợ người dân Bến Tre thích ứng với biến đổi khí hậu.

1. Lý do chọn đề tài

Biến đổi khí hậu (BĐKH) là một trong những mối quan tâm lớn nhất của nhân loại trong thế kỷ XXI. Thiên tai cùng các hiện tượng khí hậu cực đoan đang diễn ra thường xuyên hơn và phức tạp hơn, nhiệt độ trung bình toàn cầu tăng dẫn đến nước biển dâng đang đặt ra thách thức lớn đối với các quốc gia đặc biệt là các quốc gia tiếp giáp biển. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (2007) Việt Nam là một trong năm nước sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, trong đó Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) sẽ bị ảnh hưởng nặng nhất. Theo đánh giá của Bộ Tài Nguyên Môi Trường (2003) nhiệt độ trung bình ở Việt Nam có thể tăng lên 3⁰C và mực nước biển sẽ dâng 1m vào năm 2100. Nếu mực nước biển dâng cao 1m như dự báo, thì khoảng 40 nghìn km² đồng bằng ven biển Việt Nam sẽ bị ngập hàng năm, trong đó 90% diện tích thuộc ĐBSCL bị ngập hầu như hoàn toàn (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2008). Theo “Báo cáo phát triển con người 2007/2008 – Cuộc chiến chống biến đổi khí hậu: Đoàn kết nhân loại trong một thế giới phân cách” của Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) và “Báo cáo phát triển thế giới 2010 – Phát triển và biến đổi khí hậu” của Ngân hàng thế giới nhận định: BĐKH đang đe dọa tất cả các quốc gia trên Thế giới, trong đó các nước đang phát triển dễ bị tổn thương nhất. Không thể phủ nhận BĐKH đã đang và sẽ gây ra mối đe dọa thật sự đối với Việt Nam và nghiêm trọng hơn là vùng ĐBSCL.

Theo Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC) ĐBSCL là một trong ba đồng bằng lớn trên thế giới bị tác động lớn nhất của biến đổi khí hậu (IPCC, 2007). Thật vậy, trong các năm gần đây, ĐBSCL liên tiếp xảy ra những thiên tai như mưa trái mùa, mưa lớn thất thường, El Nino, xâm nhập mặn, xu hướng bão từ biển Đông tác động trực tiếp,... gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống sinh hoạt, phát triển kinh tế của khu vực. Đáng báo động là hai đợt xâm nhập mặn lịch sử diễn ra vào năm 2016 và 2020 với độ mặn cao và thời gian kéo dài, gây thiệt hại nặng nề nhất từ trước đến nay. Xâm nhập mặn làm ảnh hưởng tới sự thích nghi với môi trường sống mới cũng như khả năng xây dựng các chiến lược sinh kế phù hợp với đặc trưng tình, xã của từng nhóm dân cư cụ thể. Việc ứng phó với

biến đổi khí hậu, cụ thể là tình trạng xâm nhập mặn ở mỗi cộng đồng là khác nhau, tùy thuộc vào vị trí địa lý và đặc trưng kinh tế của mỗi địa phương.

Bến Tre nằm ở hạ lưu sông Mekong được hình thành từ ba cù lao (cù lao Bảo, cù lao Minh và cù lao An Hóa), có ba huyện giáp biển (Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú) và bốn cửa sông chính đổ ra biển (Cổ Chiên, Hàm Luông, Ba Lai và Cửa Đại). Hiện tượng xâm nhập mặn là quy luật tự nhiên của các huyện có cửa sông đổ ra biển. Đối với các xã ven biển, nguồn nước trong vùng là nước lợ và nước mặn quanh năm, nên sinh kế của người dân cũng thích nghi theo đặc điểm nguồn nước nhiễm mặn này. Đối với các xã không tiếp giáp nhưng có vị trí gần phía biển, hàng năm, vào mùa khô (bắt đầu từ tháng hai), những địa phương này đều chịu ảnh hưởng của xâm nhập mặn, độ mặn 4‰ xâm nhập cách cửa biển 40km – 50km ảnh hưởng đến sinh hoạt và sản xuất của cộng đồng cư dân (Đặng Hoàng Lam & Nguyễn Phước Định & Nguyễn Văn Sỹ, 2023). Bến Tre là một tỉnh thuần nông, sinh kế chính chủ yếu dựa vào nghề nông, do đó nguồn nước tưới tiêu là cực kỳ quan trọng và có ý nghĩa sống còn đối với nền kinh tế. Những năm gần đây, xâm nhập mặn ngày càng sâu vào đất liền, với những diễn biến phức tạp và khó dự đoán, đã tác động mạnh mẽ đến sinh kế truyền thống của người dân địa phương.

Chúng tôi nhận thấy rằng, việc mô tả và phân tích những thích ứng sinh kế của nông hộ trong quá trình thích ứng với xâm nhập mặn từ tiếng nói của chính họ, qua đó nhận diện và làm rõ vai trò của các nhân tố tác động đến những sự thích ứng sinh kế này, tương ứng với nguồn lực và năng lực của người nông dân ĐBSCL nói chung và Bến Tre nói riêng là cần thiết và cấp bách. Với những lý do nêu trên, tác giả chọn đề *Thích ứng sinh kế nông nghiệp của nông hộ người Việt tỉnh Bến Tre dưới tác động xâm nhập mặn* làm luận án tiến sĩ chuyên ngành dân tộc học.

Mục đích của nghiên cứu hướng đến phân tích quá trình mà các hộ nông dân điều chỉnh và thay đổi các cách thức, chiến lược sinh kế của họ để đối phó với những thay đổi trong môi trường, cụ thể là tình hình xâm nhập mặn. Kết quả nghiên cứu là những kiến thức và hiểu biết ở mức độ vi mô, qua đó làm cơ sở và tham khảo cho những đánh giá ở cấp vĩ mô, cũng như các sáng kiến tại địa phương để tăng cường khả năng thích ứng và giảm thiểu tác động tiêu cực của xâm nhập mặn đối với sinh kế của người dân.

2. Lịch sử nghiên cứu

Luận án tổng hợp các công trình nghiên cứu liên quan đến biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và sinh kế, đặc biệt tập trung vào vùng Đồng bằng sông Cửu Long và tỉnh Bến Tre:

Các công trình nghiên cứu ảnh hưởng của xâm nhập mặn đến sinh kế nông nghiệp

Biến đổi khí hậu (BĐKH) đã và đang trở thành vấn đề cấp bách, đặc biệt ảnh hưởng nặng nề đến Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Theo các dự đoán, khi nước biển dâng 1m vào năm 2100, 39% diện tích ĐBSCL sẽ bị ngập, đây vùng này đối mặt với nguy cơ xâm nhập mặn nghiêm trọng. Hiện tượng này không chỉ làm giảm năng suất cây trồng, đe dọa an ninh lương thực mà còn gây suy giảm nguồn lợi thủy sản, giảm cơ hội việc làm và thu nhập của người dân, đặc biệt là các hộ phụ thuộc vào nông nghiệp. Tại tỉnh Bến Tre, mặn đã xâm nhập sâu, gây tổn thất nghiêm trọng cho nông sản và đẩy nhiều nông hộ vào tình trạng bấp bênh. Từ năm 2000, xâm nhập mặn xảy ra thường xuyên hơn, với các năm cao điểm thiệt hại về nông nghiệp hàng trăm tỷ đồng.

Các công trình nghiên cứu về khả năng thích ứng của nông dân dưới tác động của biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng khả năng thích ứng của nông dân phụ thuộc vào nhiều yếu tố như kinh tế, địa lý, trình độ, kỹ năng và sự hỗ trợ chính phủ. Các biện pháp phổ biến bao gồm thay đổi mô hình canh tác, áp dụng kỹ thuật mới, đa dạng hóa cây trồng và tìm kiếm nguồn thu nhập bổ sung. Tuy nhiên, không phải lúc nào các biện pháp này cũng đảm bảo kết quả dài hạn. Nghiên cứu tại Bến Tre cho thấy nhiều nông dân chuyển đổi từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản hoặc các mô hình sản xuất khác, nhưng kết quả phụ thuộc vào khả năng tiếp cận vốn và chính sách hỗ trợ.

Nhiều cách tiếp cận thích ứng tạm thời đã được đưa ra nhưng chiến lược dài hạn như cải thiện giáo dục, tài chính và phối hợp cộng đồng cần thực hiện mạnh mẽ hơn. Các yếu tố xã hội như cơ hội lao động, mối liên kết cộng đồng và khả năng tiếp cận tài nguyên ảnh hưởng đáng kể đến sự thành công của các biện pháp thích ứng.

Xâm nhập mặn ảnh hưởng sâu rộng đến sinh kế, đặc biệt tại ĐBSCL. Trong khi nhiều công trình đã cung cấp nền tảng lý luận và các gợi ý biện pháp cải thiện, vẫn còn nhiều khoảng trống nghiên cứu, đặc biệt về yếu tố xã hội và hành vi kinh tế của nông dân. Đòi hỏi nỗ lực đồng bộ từ cá nhân đến cộng đồng để đảm bảo sự bền vững sinh kế trước áp lực ngày một lớn từ biến đổi khí hậu.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu chung

Mục tiêu của luận án là nhận diện, phân tích, đánh giá quá trình thích ứng sinh kế nông nghiệp của nông hộ dưới tác động xâm nhập mặn. Từ đó, làm rõ những yếu tố xã hội tác động đến hành vi thích ứng sinh kế của nông hộ.

Nhận diện thực trạng xâm nhập mặn và tác động của xâm nhập mặn đối với sinh kế nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản) của nông hộ.

Mục tiêu cụ thể

Phân tích và đánh giá quá trình thích ứng sinh kế nông nghiệp trong các ngành trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản dưới tác động của xâm nhập mặn theo lối tiếp cận nông hộ và lối tiếp cận cộng đồng.

Phân tích các yếu tố xã hội chính (tính duy lý của bản thân người nông dân, các tri thức bản địa và những diễn ngôn của nhà nước liên quan đến xâm nhập mặn) tác động đến những hành vi thích ứng sinh kế của nông hộ trong bối cảnh xâm nhập mặn.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Thích ứng sinh kế nông nghiệp của nông hộ người Việt tỉnh Bến Tre dưới tác động xâm nhập mặn.

Phạm vi thời gian

Từ năm 2000 đến nay, các dấu hiệu của BĐKH, thiên tai và những hiện tượng thời tiết cực đoan xuất hiện ngày càng gia tăng cả về cường độ và tần suất trong khu vực (Lê Anh Tuấn, 2020, tr.26). Trong đó, tình hình xâm nhập mặn đã và đang có chiều hướng ngày càng phức tạp hơn, mạnh mẽ hơn, điển hình là đợt hạn mặn trong các năm 2016, 2020 và gần đây nhất là đợt nắng nóng và xâm nhập mặn (2024) đã gây ra nhiều thiệt hại cho đời sống sinh hoạt và kinh tế của người dân. Bến Tre là một tỉnh thuần nông có ba huyện giáp biển nên trở thành một trong những địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của hạn mặn ở ĐBSCL. Trong luận án này chúng tôi chủ yếu tập trung nghiên cứu khả năng thích ứng sinh kế của người dân tỉnh Bến Tre trong khoảng thời gian từ năm 2016 đến 2023, trong đó nhấn mạnh hai đợt hạn năm 2016 và năm 2020, đồng thời chúng tôi cũng bổ sung và cập nhật một số dữ liệu liên quan đến hạn năm 2024. Tuy đề tài có giới hạn về mặt thời gian từ năm 2016 đến 2023 nhưng vì vấn đề xâm nhập mặn là một hiện tượng lâu dài và phức tạp

nên chúng tôi cũng quan tâm đến lịch sử hình thành của vùng đất để có thể hiểu rõ hơn về quá trình xâm nhập mặn và hoạt động sinh kế của người dân.

Phạm vi không gian

Để nghiên cứu về quá trình thích ứng sinh kế nông nghiệp của nông hộ dưới tác động xâm nhập mặn, chúng tôi xác định không gian nghiên cứu là tỉnh Bến Tre. Bến Tre là một tỉnh ven biển nên thường xuyên chịu ảnh hưởng của xâm nhập mặn vào mùa khô. Đây là một tỉnh thuần nông, hoạt động sinh kế chủ yếu là trồng trọt (trồng lúa, dừa, hoa màu, cây ăn trái, trồng cây giống, cây kiểng...), chăn nuôi gia súc, gia cầm và đánh bắt, nuôi trồng thủy sản (chủ yếu là nuôi tôm nước mặn và tôm nước ngọt)... Các hoạt động kinh tế chủ yếu phụ thuộc rất nhiều vào nguồn nước, khí hậu và thời tiết của địa phương. Những năm gần đây, mức độ xâm nhập mặn đang diễn biến gay gắt và phức tạp, ảnh hưởng mạnh mẽ đến hoạt động sản xuất nông nghiệp của người dân địa phương. Nông dân phải đối mặt với những thách thức nghiêm trọng như việc cây trồng bị hư hại do hạn hán, ngập mặn, nguồn nước bị nhiễm mặn dẫn đến chất lượng, sản lượng giảm sút. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến thu nhập của họ mà còn tạo ra áp lực rất lớn khiến các hộ nông dân gặp nhiều khó khăn trong việc duy trì sinh kế bền vững.

5. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Câu hỏi nghiên cứu:

Xoay quanh việc tìm hiểu các thích ứng sinh kế của nông hộ và các yếu tố tác động đến những thích ứng này. Luận án đã nhận thấy rằng xâm nhập mặn đã và đang tác động mạnh mẽ đến đời sống sinh hoạt và hoạt động sinh kế của người dân tỉnh Bến Tre. Từ thực trạng đó, những câu hỏi nghiên cứu được đặt ra để làm xuất phát điểm cho luận án này như sau:

Xâm nhập mặn ảnh hưởng đến hoạt động sinh kế nông nghiệp của cộng đồng cư dân và hộ gia đình ở địa phương như thế nào?

Thích ứng sinh kế nông nghiệp của nông hộ trước ảnh hưởng của xâm nhập mặn ra sao?

Những nhân tố chính nào chi phối đến hành vi kinh tế của người nông dân?

Giả thuyết nghiên cứu:

Liên quan đến câu hỏi thứ nhất, chúng tôi cho rằng xâm nhập mặn đã làm giảm năng suất cây trồng, vật nuôi, ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập kinh tế của hộ gia đình. Bên cạnh đó, đất đai bị nhiễm mặn ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp truyền thống của địa phương, vì vậy người nông dân đã có những thích ứng sinh kế khác nhau để thích ứng với sự thay đổi của môi trường tự nhiên.

Đối với câu hỏi nghiên cứu thứ hai, chúng tôi dự đoán rằng người dân đã thích ứng theo nhiều phương thức khác nhau và có thể có những phương thức thích ứng sinh kế bị động, vá vứu, mang tính tức thời, hoặc hoạt động không có sự thích ứng nào..., nhưng cũng có những phương thức thích ứng sinh kế chủ động, sáng tạo, phù hợp với đặc điểm thổ nhưỡng địa phương hoặc phù hợp với hoàn cảnh kinh tế của địa phương, và cũng có những phương thức thích ứng sinh kế phù hợp hơn với định hướng phát triển bền vững của gia đình cũng như của cả cộng đồng ở địa phương... Hoặc có những kiểu thích ứng và chuyển đổi sinh kế trên quy mô cả cộng đồng, hay có những kiểu thích ứng theo kiểu cá biệt của từng hộ gia đình...

Trả lời cho câu hỏi thứ ba, chúng tôi cho rằng có ba nhân tố chính tác động đến những thích ứng sinh kế của nông hộ trong bối cảnh xâm nhập mặn như sau: Tính duy lý của bản thân người nông dân, các tri thức bản địa, và những diễn ngôn của nhà nước liên

quan đến xâm nhập mặn. Mức độ tác động của ba tác nhân tố này chúng tôi sẽ cố gắng giải đáp trong quá trình phân tích kết quả nghiên cứu.

6. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở các câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu đã đưa ra, chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, kết hợp hai phương pháp chính là phương pháp định tính và phương pháp định lượng để giải quyết các vấn đề đặt ra của luận án.

Dữ liệu định lượng và định tính của luận án được thu thập dựa trên các cuộc nghiên cứu thực địa từ năm 2021 đến nay của chúng tôi tại các vùng diễn ra hiện tượng xâm nhập mặn ở tỉnh Bến Tre. Trong đó, đặc biệt là dữ liệu từ cuộc nghiên cứu thực địa đã được thực hiện trong thời điểm ngay sau khi xảy ra xâm nhập mặn vào mùa khô năm 2019 – 2020. Sau đó, chúng tôi vẫn tiến hành các đợt quan sát tham dự hoạt động sinh kế của cộng đồng và bổ sung dữ liệu phỏng vấn sâu từ tháng 01 năm 2021 đến tháng 05 năm 2024.

Phương pháp định lượng:

- **Khảo sát bằng bảng hỏi:** Luận án đã thực hiện khảo sát 450 nông hộ thông qua bảng hỏi. Sau khi loại bỏ các phiếu không hợp lệ, còn lại 420 phiếu để phân tích.
- **Xác định cỡ mẫu tối thiểu:** Sử dụng công thức Yamane Taro (1967) với độ tin cậy 95% và sai số cho phép 5%, cỡ mẫu tối thiểu cần có là 385 mẫu. Thực tế, đã khảo sát 450 phiếu và thu được 420 mẫu hợp lệ, đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy của dữ liệu.
- **Phân tích dữ liệu:** Dữ liệu được thu thập từ các bảng hỏi và phân tích để đánh giá thực trạng xâm nhập mặn và quá trình thích ứng sinh kế của nông hộ.

Phương pháp định tính:

- **Phỏng vấn sâu:** Thực hiện phỏng vấn sâu với các nông hộ để thu thập thông tin chi tiết về quá trình thích ứng sinh kế, các biện pháp ứng phó, và các yếu tố ảnh hưởng. Mỗi cuộc phỏng vấn tập trung vào một thành viên của hộ gia đình, thường là chủ hộ hoặc người có hiểu biết sâu về hoạt động sinh kế của gia đình.
- **Phỏng vấn nhóm tập trung (FGD):** Tổ chức các cuộc phỏng vấn nhóm tập trung với sự tham gia của các thành viên đại diện trong cộng đồng. Mục tiêu là thu thập thông tin về quan điểm, kinh nghiệm, và cách thức thích ứng của cộng đồng đối với xâm nhập mặn. Các cuộc FGD được dẫn dắt bởi một người moderátor, đảm bảo thảo luận tập trung và hiệu quả.
- **Quan sát tham dự:** Nghiên cứu viên đã quan sát và tham gia vào các hoạt động sinh kế của cộng đồng, giúp nắm bắt trực tiếp các mô hình thích ứng và thực trạng xâm nhập mặn.

7. Những đóng góp mới của luận án

Về mặt khoa học, luận án cung cấp những căn cứ khoa học về quá trình thích ứng sinh kế của nông hộ trong sản xuất nông nghiệp do tác động của xâm nhập mặn, đồng thời lý giải bản chất của những thích ứng sinh kế từ các nhân tố tác động góp phần làm phong phú thêm hệ thống lý thuyết về tư duy và hành vi của người nông dân. Từ đó, luận án còn gợi mở hướng tiếp cận và tạo cơ sở bước đầu cho các nghiên cứu liên quan.

Về mặt thực tiễn, luận án khái quát được bức tranh thích ứng sinh kế do tác động của xâm nhập mặn, kết quả nghiên cứu của luận án tạo cơ sở cho các hoạch định chính sách của nhà nước về nông nghiệp, nông dân và nông thôn trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam hiện nay.

8. Bố cục của luận án

Ngoài phần dẫn luận và kết luận, luận án gồm có ba chương với nội dung cụ thể như sau

Chương 1. *Cơ sở lý luận và tổng quan địa bàn nghiên cứu*

Chương 2. *Thực trạng xâm nhập mặn và thích ứng sinh kế nông nghiệp của nông hộ.*

Chương 3. *Các yếu tố tác động thích ứng sinh kế nông nghiệp của nông hộ.*

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ TỔNG QUAN ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

Chương 1 của luận án tập trung vào việc thiết lập cơ sở lý luận và tổng quan về địa bàn nghiên cứu, cụ thể là tỉnh Bến Tre. Chương này được chia thành các phần chính, bao gồm các khái niệm liên quan, hướng tiếp cận lý thuyết, và tổng quan về địa bàn nghiên cứu.

1.1 Cơ sở Lý Luận

Phần này tập trung vào việc làm rõ các khái niệm then chốt và thiết lập nền tảng lý thuyết cho luận án:

1.1.1. Các khái niệm Liên quan:

Phần này luận án tập trung làm rõ các khái niệm then chốt sau:

Nông dân – nông hộ: Luận án phân tích khái niệm "nông dân – nông hộ" dựa trên các quan điểm của nhiều nhà nghiên cứu phương Tây và Việt Nam.

Quan điểm phương Tây: Trong sự phân biệt giữa các khái niệm “người sơ khai”, “người nông dân (peasant)”, và “nhà nông (farmer)” theo Eric Wolf. “Người sơ khai” là những người sản xuất tự cấp tự túc, “người nông dân” sản xuất hàng hóa nhưng vẫn tự cấp tự túc một phần, và “nhà nông” sản xuất hàng hóa cao theo thị trường. Frank Ellis định nghĩa “nông dân” là những người chỉ hội nhập một phần vào thị trường không đầy đủ. Theodore Schultz phân biệt nền nông nghiệp truyền thống (nông dân sản xuất đủ ăn) và hiện đại (nông dân duy lý, hướng đến hiệu quả kinh tế).

Quan điểm Việt Nam: Nhấn mạnh nông dân là thành viên của một nông hộ, vừa là chủ thể sản xuất kinh tế vừa là chủ hộ gia đình. Nông hộ không chỉ là đơn vị sản xuất mà còn là đơn vị tiêu dùng. Frank Ellis định nghĩa nông hộ là hộ có nguồn sinh kế chủ yếu từ nông nghiệp, sử dụng lao động gia đình, và chỉ tham gia một phần vào thị trường. Định nghĩa của Vụ Kinh tế và các Văn đề xã hội Quốc tế của Liên hiệp quốc xem nông hộ là hộ có ít nhất một thành viên sản xuất trên đất canh tác hoặc có người lao động chính trong ngành nông nghiệp. Đặc thù kinh tế nông hộ ở ĐBSCL phụ thuộc vào thị trường chưa đầy đủ (ruộng đất, lao động, tín dụng).

Quan điểm của luận án: Luận án sử dụng khái niệm “nông dân” gần giống với “farmer” của phương Tây, tức là sản xuất hướng thị trường nhưng trong quy mô nông hộ, với lao động gia đình đóng vai trò chủ yếu. Nông hộ được hiểu là hộ có nguồn sinh kế chủ yếu từ nông nghiệp, bao gồm cả hộ có và không có đất canh tác. Hành vi kinh tế của nông dân được phân tích theo lối tiếp cận nông hộ và cộng đồng. Luận án không chỉ tập trung vào khía cạnh tự cấp tự túc mà còn cả sản xuất định hướng thị trường, nhưng nhấn mạnh vào đặc điểm sản xuất trong quy mô nông hộ và vai trò chủ yếu của lao động gia đình, khác biệt với mô hình sản xuất nông trại ở phương Tây.

Sinh kế (Livelihoods): Luận án này tiếp cận khái niệm “sinh kế” từ nhiều góc độ, kết hợp cả quan điểm kinh tế và nhân học/dân tộc học.

Quan điểm kinh tế: Luận án định nghĩa sinh kế như “cách kiếm sống của con người trong các xã hội, bao gồm các khả năng, tài sản và hoạt động cần thiết để kiếm sống” (Chambers & Conway, 1991). Nó nhấn mạnh vào khía cạnh kinh tế của việc mưu sinh.

Quan điểm nhân học/dân tộc học: Tác giả Ngô Thị Phương Lan định nghĩa sinh kế là “các hoạt động phục vụ cho quá trình sinh sống của con người trong các xã hội khác nhau. Hoạt động sinh kế là cách thức mưu sinh của con người trong các xã hội”. Quan điểm này nhấn mạnh vào các hoạt động mưu sinh trong bối cảnh xã hội và văn hóa đa dạng.

Quan điểm của luận án: Luận án tổng hợp hai quan điểm trên, định nghĩa sinh kế là “cách thức mưu sinh của con người để tồn tại và phát triển trong các môi trường tự nhiên và môi trường xã hội khác nhau”. Luận án đặc biệt chú trọng đến sự tương tác giữa con người và môi trường, cả tự nhiên và xã hội, trong quá trình mưu sinh. Bên cạnh định nghĩa về sinh kế thì khái niệm “*thích ứng sinh kế*”: được hiểu là quá trình điều chỉnh và thay đổi chiến lược sinh kế để đối phó với những thay đổi trong môi trường, bao gồm biến đổi khí hậu và các yếu tố khác.

Sinh kế trong bối cảnh xâm nhập mặn: Luận án tập trung phân tích sinh kế của nông hộ trong bối cảnh xâm nhập mặn ở tỉnh Bến Tre. Bằng cách khảo sát các phương thức sinh kế truyền thống, tác động của xâm nhập mặn lên sinh kế (giảm năng suất, thu nhập), và các hành vi thích ứng của nông hộ (thích ứng khẩn cấp và chiến lược). Luận án phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi thích ứng, bao gồm chính sách của chính quyền, tri thức bản địa, và hành vi giảm thiểu rủi ro của người dân. Nó nhấn mạnh vào sự tương tác giữa các yếu tố này trong việc định hình sinh kế và khả năng thích ứng của nông hộ. Luận án cũng đề xuất các khuyến nghị chính sách để hỗ trợ người dân thích ứng với xâm nhập mặn một cách bền vững.

Thích ứng (Adaptation): Thích ứng là một khái niệm có nguồn gốc từ sinh học, được hiểu là những thay đổi để phù hợp với điều kiện mới, yêu cầu mới. Trong lĩnh vực nhân học và xã hội học, thích ứng được định nghĩa là quá trình mà các cá nhân, cộng đồng hoặc hệ thống điều chỉnh hành vi, cấu trúc và chiến lược để giảm thiểu tác động tiêu cực từ các thay đổi môi trường và xã hội, hoặc để tận dụng các cơ hội mới. Thích ứng không chỉ là phản ứng tức thời mà còn bao gồm các kế hoạch dài hạn, tăng khả năng chịu đựng và phục hồi.

Trong bối cảnh của luận án, thích ứng sinh kế là một khái niệm quan trọng, liên quan đến việc các cá nhân hoặc cộng đồng điều chỉnh và thay đổi các chiến lược sinh kế của mình để đối phó với các cú sốc ngắn hạn (như thiên tai, khủng hoảng kinh tế) và các thay đổi dài hạn (như biến đổi khí hậu, thay đổi chính sách). Thích ứng sinh kế có thể bao gồm việc tăng cường các chiến lược sinh kế hiện có hoặc đa dạng hóa sang các hệ thống sinh kế khác, nhằm giảm thiểu nghèo đói và tăng an ninh sinh kế.

Thích ứng sinh kế (Livelihood Adaptation): Luận án định nghĩa “thích ứng sinh kế” là quá trình cá nhân hoặc cộng đồng điều chỉnh và thay đổi chiến lược sinh kế để đối phó với cú sốc ngắn hạn (thiên tai, khủng hoảng kinh tế) và thay đổi dài hạn (biến đổi khí hậu, thay đổi chính sách). Nó bao gồm việc tăng cường chiến lược hiện có hoặc đa dạng hóa sang các hệ thống sinh kế khác để giảm nghèo đói và tăng an ninh sinh kế.

Có hai loại thích ứng:

- **Thích ứng tích cực:** Sự thay đổi có chủ ý để cải thiện an ninh sinh kế, có thể đảo ngược nếu điều kiện thay đổi. Nó thường dẫn đến tăng cường chiến lược hiện có hoặc mở rộng sang lĩnh vực khác.
- **Thích ứng tiêu cực:** Sự thay đổi không mong muốn, xảy ra khi cá nhân/cộng đồng buộc phải điều chỉnh sinh kế do không thể đối phó với cú sốc. Loại này thường không thể đảo ngược và không dẫn đến giảm nghèo bền vững.

Luận án nhấn mạnh thích ứng sinh kế liên quan đến mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên, nhà nước và xã hội dân sự. Chính sách công và sự tham gia của xã hội

dân sự đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ hoặc cản trở quá trình này. Thích ứng sinh kế là quá trình phức tạp, liên quan đến sự tương tác giữa các yếu tố xã hội, kinh tế và môi trường, cần được xem xét trong bối cảnh cụ thể của từng cộng đồng.

Trong luận án, sinh kế được hiểu là cách thức mưu sinh để tồn tại và phát triển trong môi trường tự nhiên và xã hội. Thích ứng sinh kế là quá trình điều chỉnh chiến lược sinh kế để đối phó với những thay đổi trong môi trường, bao gồm biến đổi khí hậu và các yếu tố khác. Quá trình này liên quan đến việc cải thiện khả năng phục hồi và thích ứng của sinh kế, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực từ cú sốc và căng thẳng môi trường. Luận án tập trung vào hành vi kinh tế, hoạt động sinh kế của con người do tác động của xâm nhập mặn và các yếu tố xã hội khác.

Sinh kế nông nghiệp (Agricultural Livelihoods) là một hoạt động kinh tế quan trọng trong nhiều cộng đồng nông thôn, cung cấp không chỉ nguồn thực phẩm thiết yếu mà còn là nguồn thu nhập chính cho nhiều gia đình. Theo Scoones (1998) thì sinh kế nông nghiệp bao gồm tất cả các hoạt động sản xuất và khai thác tài nguyên nông nghiệp đồng thời tối ưu hóa các nguồn vốn tự nhiên, xã hội, con người để tồn tại hoặc phát triển trong điều kiện môi trường không đồng đều. Scoones nhấn mạnh vai trò của quản lý tài nguyên nông nghiệp như một phần cốt lõi của sinh kế nông nghiệp ở các cộng đồng nông thôn. Một số tác giả khác lại nhấn mạnh rằng sinh kế nông nghiệp thường gắn liền với những rủi ro môi trường và tác động từ các yếu tố kinh tế - xã hội (Frank Ellis, 2000).

Tổ chức DFID (UK Department for International Development, 1999) định nghĩa rằng: Sinh kế nông nghiệp bao gồm các chiến lược sản xuất và tiêu thụ thực phẩm dựa trên nông nghiệp, bao gồm cả quá trình kinh doanh và trao đổi hàng hóa nông sản trong thị trường (DFID, 1999). Mô hình này tập trung vào mối liên hệ giữa sinh kế nông nghiệp với nguồn vốn tự nhiên (đất đai, nước...), nguồn vốn con người (kiến thức canh tác), và khả năng thích ứng với các cú sốc như hạn hán hoặc biến đổi khí hậu. Một số tác giả khác như Ellis, F. và Biggs, S. (2001) khi xác định sinh kế nông nghiệp trong bối cảnh nông thôn tại các nước đang phát triển cũng cho rằng sinh kế nông nghiệp là hình thức sinh kế cổ điển, nơi các hộ gia đình khai thác tài nguyên thiên nhiên, đất đai và nguồn lực tự nhiên khác để trồng trọt và chăn nuôi, đồng thời ảnh hưởng trực tiếp bởi sự thay đổi của hệ sinh thái và các chính sách hỗ trợ nông nghiệp. Nghiên cứu tại Việt Nam, tác giả Ngô Thị Phương Lan (2019) cho rằng: Sinh kế nông nghiệp phản ánh cách thức sinh sống chủ yếu từ các hoạt động nông nghiệp tại các hộ gia đình, bao gồm cả sản xuất lương thực và các hoạt động bổ sung liên quan đến canh tác và chăn nuôi. Các mô hình này chịu ảnh hưởng lớn từ yếu tố sinh thái và văn hóa địa phương.

Tóm lại, sinh kế nông nghiệp là cách con người kiếm sống dựa trên các hoạt động nông nghiệp như trồng trọt, chăn nuôi và khai thác tài nguyên thiên nhiên. Đây là một hệ thống sinh kế quan trọng ở các cộng đồng nông thôn, nơi nguồn thu nhập và sự sống còn phụ thuộc vào đất đai, lao động và khả năng tiếp cận thị trường. Sinh kế nông nghiệp liên quan chặt chẽ đến yếu tố môi trường, văn hóa, và xã hội, đồng thời chịu tác động từ những thay đổi như biến đổi khí hậu, chính sách nông nghiệp và các cú sốc kinh tế.

Xâm nhập mặn (Salt Intrusion): Luận án định nghĩa xâm nhập mặn theo Kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường Bến Tre: “Xâm nhập mặn là hiện tượng nước mặn với nồng độ mặn bằng 4‰ xâm nhập sâu vào nội đồng khi xảy ra triều cường, nước biển dâng hoặc cạn kiệt nguồn nước ngọt.” Luận án cũng đề cập đến khía cạnh tự nhiên của hiện tượng này: nước mặn từ biển xâm nhập qua cửa sông, độ mặn giảm dần khi vào sâu trong đất liền, và sự phân bố mặn không đồng đều giữa hai bờ sông do các

yếu tố địa hình và thủy văn. Dữ liệu cụ thể về độ mặn (ví dụ: độ mặn 1‰ xâm nhập cách cửa sông 71,3-76,0km) được trích dẫn từ các nguồn khác nhau như Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre (2024). Luận án nhấn mạnh tính chất bất thường và khó dự đoán của xâm nhập mặn, với các năm 2016, 2020 và 2024 được nêu là những năm có đợt xâm nhập mặn nghiêm trọng. Ngoài ra, luận án còn đề cập đến cách người dân nhận biết xâm nhập mặn thông qua các dấu hiệu như thay đổi màu sắc nước, cây trồng bị chết, vị mặn của nước, và sử dụng máy đo độ mặn. Cuối cùng, luận án chỉ ra rằng xâm nhập mặn đã tạo ra ba vùng sinh thái rõ rệt ở Bến Tre: vùng nước ngọt, vùng nước lợ và vùng nước mặn, mỗi vùng có tác động khác nhau đến sinh kế của người dân.

Luận án sử dụng các khái niệm này làm nền tảng để phân tích hành vi thích ứng của nông dân trước xâm nhập mặn.

1.1.2 Những hướng tiếp cận lý thuyết của luận án:

Trên cơ sở nội dung của luận án tập trung vào mô tả và phân tích hành vi thích ứng sinh kế của người nông dân trong bối cảnh xâm nhập mặn. Đây là một quá trình phức tạp, chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố xã hội, kinh tế, văn hóa,... Khi xem xét trong bối cảnh cụ thể của cộng khảo sát, chúng tôi cho rằng kết quả của quá trình thích ứng sinh kế trong bối cảnh xâm nhập mặn, chịu tác động từ tư duy kinh tế của người nông dân, những kinh nghiệm có sẵn và những diễn ngôn liên quan đến xâm nhập mặn. Do đó luận án tập trung vào những hướng tiếp cận lý thuyết chính sau:

1.1.2.1. Lý thuyết sự lựa chọn duy lý

Hướng tiếp cận này xem xét hành vi của người nông dân như những quyết định tối ưu hóa lợi ích cá nhân, cân nhắc giữa lợi ích và rủi ro trong bối cảnh xâm nhập mặn. Nó giả định người nông dân sẽ lựa chọn phương án mang lại lợi ích cao nhất cho họ. Tuy nhiên, luận án cũng lưu ý đến việc môi trường thực hiện sự lựa chọn và sự phù hợp giữa các lựa chọn của các tác nhân khác nhau.

Lý thuyết sự lựa chọn duy lý (rational choice theory) xuất phát từ kinh tế học và được áp dụng trong các lĩnh vực xã hội khác để hiểu hành vi con người. Theo lý thuyết này, các cá nhân đưa ra quyết định nhằm tối ưu hóa lợi ích cá nhân trong bối cảnh các nguồn lực và ràng buộc xã hội. Hệ thống xã hội được tổ chức theo cách mà nó cấu trúc các lựa chọn và hệ quả mà cá nhân phải đối mặt. Người nông dân sẽ hành xử một cách hợp lý để đáp ứng tốt nhất lợi ích của họ, cân nhắc giữa lợi ích và rủi ro trong các quyết định sản xuất. Lý thuyết này không chỉ xem xét hành vi từ góc độ tâm lý cá nhân mà còn liên quan đến các quy tắc và sự kiện trong bối cảnh xã hội mà trong đó các lựa chọn được thực hiện. Điều này có nghĩa là hành vi của người nông dân không chỉ phụ thuộc vào ý chí cá nhân mà còn bị ảnh hưởng bởi các yếu tố xã hội, kinh tế và môi trường.

George C. Homans đã mô tả lý thuyết này qua công thức lợi ích = kết quả - chi phí, cho thấy rằng cá nhân sẽ lựa chọn hành vi dựa trên tính toán lợi ích, chi phí và xác suất thành công của hành động. Hành vi sẽ thay đổi khi lợi ích nhỏ nhất và ít thay đổi khi lợi ích lớn nhất. Fredrik Barth, một nhà nhân học tiêu biểu, được nhắc đến với khái niệm "các mô hình sản sinh ra hình thái xã hội". Ông cho rằng hành vi là kết quả của lựa chọn cá nhân chịu ảnh hưởng bởi giới hạn và khích lệ, nhưng mối quan hệ giữa yếu tố quyết định và kết quả không phải cơ học hay áp chế tuyệt đối. Ông lấy ví dụ về quan hệ giữa các thành viên trong nghề đánh bắt cá trích để minh họa sự lựa chọn duy lý trong bối cảnh hợp tác và cạnh tranh để tối đa hóa lợi ích cá nhân.

Luận án cũng đề cập đến Samuel Popkin và nghiên cứu của ông về nông dân Việt Nam. Popkin phân tích ở cấp độ cá nhân, xem xét cả đầu tư ngắn hạn và dài hạn, và sự trao

đổi giữa người bảo trợ và người được bảo trợ. Ông nhấn mạnh mâu thuẫn giữa lợi ích cá nhân và nhóm, cho rằng nông dân thường hành động theo hướng tư lợi nếu có cơ hội nhận được kết quả tốt hơn.

Cuối cùng, luận án áp dụng lý thuyết này vào bối cảnh nông dân đối mặt với xâm nhập mặn, cho rằng họ có chiến lược riêng để tối đa hóa lợi nhuận trong khi đối phó với rủi ro do xâm nhập mặn gây ra. Họ phải cân nhắc đầu tư và lợi nhuận, và tính duy lý thể hiện ở việc phát huy tối đa nguồn lực để tăng lợi nhuận nhưng vẫn đảm bảo đối phó với tình huống cực đoan

1.1.2.2. Nhân học tri thức và những nghiên cứu về tri thức bản địa

Nhân học tri thức (Anthropology of Knowledge) là một lĩnh vực nghiên cứu trong nhân học, tập trung vào cách mà tri thức được tạo ra, truyền đạt và sử dụng trong các nền văn hóa khác nhau. Nhân học tri thức nghiên cứu các hệ thống tri thức, các phương pháp học tập, và cách mà con người hiểu biết về thế giới xung quanh họ. Các nhà nhân học tri thức thường xem xét các yếu tố như ngôn ngữ, văn hóa, lịch sử và xã hội để hiểu rõ hơn về cách mà tri thức hình thành và phát triển. Họ cũng nghiên cứu cách mà tri thức có thể ảnh hưởng đến hành vi và quyết định của con người trong các bối cảnh khác nhau.

Lĩnh vực này có thể bao gồm các chủ đề như:

- Tri thức bản địa: Nghiên cứu các hệ thống tri thức của các cộng đồng bản địa và cách mà chúng tương tác với tri thức hiện đại.
- Ngôn ngữ và tri thức: Khám phá mối quan hệ giữa ngôn ngữ và cách mà con người hiểu biết về thế giới.
- Khoa học và tri thức: Phân tích cách mà tri thức khoa học được hình thành và chấp nhận trong các nền văn hóa khác nhau.

Nhân học tri thức giúp mở rộng hiểu biết về sự đa dạng của tri thức và cách mà nó ảnh hưởng đến cuộc sống con người. Trong đó, luận án tập trung vào chủ đề nghiên cứu về tri thức bản địa. Tri thức bản địa (Indigenous Knowledge) trong luận án được định nghĩa dựa trên định nghĩa của Ngân hàng Thế giới: Tri thức địa phương là nền tảng cho các quyết định liên quan đến địa phương trong mọi lĩnh vực cuộc sống, bao gồm quản lý tài nguyên thiên nhiên, dinh dưỡng, y tế, giáo dục và hoạt động xã hội. Tri thức bản địa gắn liền với cộng đồng cư dân bản địa và bị chi phối bởi môi trường tự nhiên nơi họ sinh sống. Luận án nhấn mạnh rằng tri thức bản địa có thể khác biệt với quan điểm khoa học, nhưng đóng góp góc nhìn mới về tự nhiên và con người, giúp hiểu biết thế giới quan toàn diện hơn. Cộng đồng bản địa, dù có thể thiếu vốn kinh tế, lại giàu kinh nghiệm về môi trường và vốn xã hội, có nhiều mối liên kết chặt chẽ và kiến thức đặc biệt về môi trường địa phương.

Mối liên hệ với xâm nhập mặn: Luận án đề cập đến nghiên cứu của Roy Ellen về mối quan hệ giữa con người và môi trường trong bối cảnh tri thức bản địa, nhấn mạnh sự biến đổi và đơn giản hóa tri thức bản địa trong bối cảnh hiện đại. Tuy nhiên, luận án cũng cho rằng sự kết hợp giữa tri thức truyền thống và khoa học hiện đại có thể nâng cao hiệu quả quản lý môi trường. Luận án dẫn chứng nghiên cứu về việc tri thức bản địa giúp phát triển các phương thức thích ứng bền vững với biến đổi khí hậu ở Ethiopia, nhưng cũng thừa nhận tri thức bản địa đang bị đe dọa bởi hiện đại hóa và thiếu tài liệu lưu giữ. Cuối cùng, luận án nhấn mạnh vai trò quan trọng của tri thức bản địa trong ứng phó với xâm nhập mặn, nhưng cũng thừa nhận những thách thức từ diễn ngôn của nhà nước và nhà khoa học, có thể mâu thuẫn, định hình lại hoặc làm giảm giá trị của tri thức bản địa.

1.1.2.3. Hậu cấu trúc luận và vai trò của diễn ngôn

Hậu cấu trúc luận (Post-structuralism) là một trường phái tư tưởng trong triết học và lý thuyết văn học, phát triển từ những năm 1960 và 1970, chủ yếu ở Pháp. Nó xuất hiện như một phản ứng đối với cấu trúc luận (structuralism), một trường phái nhấn mạnh vào các cấu trúc ngữ nghĩa và quy tắc trong ngôn ngữ và văn hóa.

Các đặc điểm chính của hậu cấu trúc luận bao gồm:

- Phê phán cấu trúc: Hậu cấu trúc luận cho rằng các cấu trúc ngữ nghĩa không phải là cố định mà luôn thay đổi và có thể bị hiểu theo nhiều cách khác nhau. Nó nhấn mạnh rằng ý nghĩa không phải là một điều cố định mà là một quá trình liên tục.
- Tính đa nghĩa: Hậu cấu trúc luận cho rằng văn bản và ngôn ngữ có thể mang nhiều ý nghĩa khác nhau tùy thuộc vào ngữ cảnh và cách mà người đọc tiếp nhận. Điều này dẫn đến việc phủ nhận khái niệm về một “ý nghĩa duy nhất” trong văn bản.
- Chú trọng vào ngữ cảnh: Hậu cấu trúc luận nhấn mạnh tầm quan trọng của ngữ cảnh trong việc hiểu và giải thích văn bản. Nó cho rằng ý nghĩa của một văn bản không thể tách rời khỏi bối cảnh văn hóa, lịch sử và xã hội mà nó được sản sinh.
- Phê phán quyền lực và chủ thể: Hậu cấu trúc luận thường xem xét cách mà quyền lực và các cấu trúc xã hội ảnh hưởng đến việc tạo ra và hiểu biết tri thức. Nó đặt câu hỏi về tính chủ thể và cách mà các chủ thể được hình thành trong các mối quan hệ xã hội.

Một số nhà tư tưởng nổi bật trong hậu cấu trúc luận bao gồm Jacques Derrida, Michel Foucault, và Julia Kristeva. Họ đã có những đóng góp quan trọng trong việc phát triển các khái niệm như “deconstruction” (giải cấu trúc) và “discourse” (diễn ngôn), giúp mở rộng hiểu biết về ngôn ngữ, văn hóa và xã hội. Trong đó luận án đi sâu vào vai trò của diễn ngôn.

Diễn ngôn (discourse), không chỉ là phương thức hoạt động của ngôn từ mà còn là sự vận hành của ngôn từ để khám phá các quan hệ quyền lực. Luận án phân tích diễn ngôn theo quan điểm của các nhà hậu cấu trúc luận, nhấn mạnh sự đa dạng của các yếu tố diễn ngôn và cách chúng được sử dụng trong nhiều chiến lược khác nhau. Nó không chỉ là công cụ giao tiếp mà còn là cách thức hình thành các mối quan hệ xã hội và cấu trúc xã hội (theo Teun A. van Dijk). Luận án cũng đề cập đến Foucault và quan điểm của ông về quyền lực và tri thức, cho rằng quyền lực được thực thi thông qua việc sản xuất và quản lý tri thức. Cuối cùng, luận án thảo luận về diễn ngôn ở ba cấp độ: hoạt động viết/nói, nội dung tri thức, và tập hợp điều kiện/kỹ thuật điều chỉnh việc sử dụng và truyền đạt tri thức. Diễn ngôn không chỉ là đơn vị giao tiếp mà còn tác động và làm thay đổi hành vi cá nhân, tạo nên hệ thống kỷ luật và khuôn mẫu hành xử. Trong luận án, diễn ngôn của nhà nước và các tổ chức khoa học được xem là có ảnh hưởng đến nhận thức và hành vi của người nông dân trong bối cảnh xâm nhập mặn. Hướng tiếp cận của luận án tập trung vào ảnh hưởng của các diễn ngôn (của nhà nước, nhà khoa học, v.v.) đến nhận thức và hành vi của người dân. Trong bối cảnh xâm nhập mặn tác động đến sinh kế của người nông dân, luận án xem xét các diễn ngôn, cụ thể tập trung vào diễn ngôn của Nhà nước, diễn ngôn của nhà khoa học và nhận định về quyền lực, quyền lãnh đạo thông qua ngôn ngữ, và cách mà những diễn ngôn này có thể ảnh hưởng đến nhận thức và định hình hành vi của con người, cụ thể là hành vi thích ứng của hộ nông dân đối với hiện tượng xâm nhập mặn. Bên cạnh đó cũng xem xét những diễn ngôn này trong mối tương quan với các tri thức bản địa ở địa bàn nghiên cứu.

1.2 Tổng Quan Về Địa Bàn Nghiên Cứu

Phần này mô tả chi tiết về địa bàn nghiên cứu, tỉnh Bến Tre và ba xã được chọn: Thới Lai, An Ngãi Tây, và Phú Sơn.

1.2.1 Tổng Quan Về Tỉnh Bến Tre

Về đặc điểm tự nhiên:

Vị trí địa lý: Bến Tre nằm ở phía Đông Nam Bộ, thuộc Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Phía Bắc giáp Tiền Giang, phía Tây và Tây Nam giáp Vĩnh Long, phía Nam giáp Trà Vinh, và phía Đông giáp biển Đông với bờ biển dài 65km. Tỉnh được hình thành từ ba cù lao (Bão, Minh, An Hóa) và được bồi đắp phù sa từ sông Tiền và sông Hậu. Hệ thống sông rạch chằng chịt với tổng chiều dài khoảng 6000km.

Địa hình: Địa hình tương đối bằng phẳng, thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, cao độ trung bình 1-2m. Có ba dạng địa hình chính: vùng thấp (dưới 1m), vùng trung bình (1-2m), và vùng cao (2-5m).

Đất đai: Có 5 nhóm đất chính: đất cát (6,3% diện tích), đất mặn (24,14%), đất phèn (4,10%), đất phù sa (10,47%), và các loại đất khác. Phân bố đất mặn tập trung ở các huyện ven biển (Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú).

Vùng sinh thái: Chia thành 3 vùng sinh thái: nước ngọt (37%), nước lợ (27%), và nước mặn (36%). Xâm nhập mặn là vấn đề thường niên, ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp.

Về hành chính:

Tỉnh Bến Tre gồm 8 huyện (Châu Thành, Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam, Giồng Trôm, Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú) và 1 thành phố (Bến Tre). Có tổng cộng 164 xã, phường, thị trấn.

Về tài nguyên thiên nhiên:

Bến Tre có 05 nhóm đất và 19 loại đất theo phân loại đất Việt Nam. Đất nhân tác (đất lập liếp) chiếm gần 40% diện tích tự nhiên. Nhóm đất phù sa và đất mặn chiếm tỷ lệ lớn, trong khi đất phèn và đất cát chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ và phân bố cục bộ. Đặc điểm đất ở Bến Tre có các vùng: vùng thấp (<1m) ngập nước khi triều lên; vùng trung bình (1-2m) ngập nước vào mùa triều cường; vùng cao (2-5m) là giồng cát, nong cát. Các loại đất được phân bố theo địa hình và độ cao. Bên cạnh đó, Bến Tre có đường bờ biển dài khoảng 65km. Biển Đông có chế độ bán nhật triều không đều, biên triều lớn (trung bình cao 2,9m). Có một ngư trường rộng lớn với nhiều loại hải sản quý. Vùng mặt nước ven biển thích hợp nuôi trồng thủy sản như nghêu, sò huyết, tôm nước mặn.

Về đặc điểm dân cư:

Nguồn gốc dân cư chủ yếu từ miền Trung.

Dân số có sự thay đổi theo thời gian do nhiều yếu tố (dịch bệnh, chiến tranh, phát triển kinh tế).

Về kinh tế:

Kinh tế chủ yếu là nông nghiệp (75,64% diện tích tự nhiên năm 2020). Các hoạt động kinh tế phụ thuộc nhiều vào nguồn nước, khí hậu và thời tiết. Sản xuất nông nghiệp bao gồm trồng lúa, dừa, cây ăn quả, chăn nuôi, và nuôi trồng thủy sản (tôm nước mặn và tôm nước ngọt).

Về tín ngưỡng:

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên: Rất phổ biến ở cả thành thị và nông thôn, không khác biệt so với các vùng khác trong cả nước.

Các tôn giáo lớn: Đạo Phật, Thiên Chúa Giáo và Cao Đài là ba tôn giáo lớn có ảnh hưởng và số lượng tín đồ đáng kể ở Bến Tre. Các tôn giáo khác như Tin lành, Hòa Hảo, và đạo Dừa cũng hiện diện.

Tín ngưỡng cộng đồng nông dân: Thiết chế vật chất chính là đình làng, thờ Thành hoàng bốn cảnh cùng các vị thần khác như Thần nông, Thổ địa, Thổ công, bà Chúa xứ, bà Ngũ hành, thần hổ, thần Sông. Đình An Hội, đình Tân Hào, đình Tân Hương, đình Phú Lễ được nhắc đến như những ngôi đình nổi tiếng.

Tín ngưỡng cộng đồng cư dân ven biển (huyện Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú): Tục thờ cá voi (cá Ông) và lễ hội Nghinh Ông là tín ngưỡng phổ biến nhất. Có 9 làng thờ cá Ông dọc bờ biển Bến Tre. Lễ hội thể hiện lòng biết ơn và niềm tin vào cá Ông như vị thần hộ mạng.

1.2.2 Tổng quan về ba cộng đồng nghiên cứu

Luận án nghiên cứu tác động của xâm nhập mặn đến sinh kế nông hộ tại ba xã ở tỉnh Bến Tre: Thới Lai (huyện Bình Đại), An Ngãi Tây (huyện Ba Tri), và Phú Sơn (huyện Chợ Lách). Việc lựa chọn ba xã này dựa trên các tiêu chí: Có sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi mạnh, chịu tác động của xâm nhập mặn với các mức độ khác nhau và thời điểm khác nhau.

- Xã Thới Lai, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre nằm trên cù lao An Hóa, cách thị trấn Bình Đại 21km và thành phố Bến Tre 33km. Địa hình thấp, bằng phẳng, cao trình trung bình 0,7-1,0m. Diện tích tự nhiên 1.561,66 ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm 83,66%. Xã có hệ thống kênh rạch dày đặc (kênh Lò Rèn, kênh số 1, kênh Bến Đình,...) thông với sông Ba Lai và sông Cửa Đại, nhưng chịu ảnh hưởng mạnh hơn từ sông Ba Lai, nguồn nước chính cho sản xuất và sinh hoạt. Nguồn nước ngầm hạn chế, nhiễm mặn, nhiễm phèn. Trước khi có cống đập Ba Lai (2002), xã Thới Lai bị ngập lụt 1-2 tháng/năm và nhiễm mặn 6 tháng/năm. Kinh tế chủ yếu là nông nghiệp (trồng lúa mùa, dừa, hoa màu...), nhiều lao động đi làm thuê ở Đồng Tháp và Giồng Trôm. Sau khi có cống đập, tình trạng ngập mặn được cải thiện, xã chuyển sang trồng lúa ngắn ngày nhiều vụ, dừa trở thành cây trồng chủ đạo. Tuy nhiên, việc thiếu nước do hệ thống đê điều cũng gây khó khăn cho sản xuất lúa. Hiện nay, kinh tế xã Thới Lai vẫn chủ yếu là nông nghiệp (trồng dừa, rau màu, nuôi trồng thủy sản), đã đạt chuẩn “Xã Nông Thôn Mới nâng cao” năm 2024. Dân số năm 2023 là 7080 người, với tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo thấp. Cơ sở hạ tầng đường bộ khá tốt, giao thông đường thủy giảm. Người dân có tín ngưỡng đa dạng, thờ cúng tổ tiên, Phật giáo, Cao Đài và tín ngưỡng dân gian.
- Xã An Ngãi Tây, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre nằm cách trung tâm thị trấn Ba Tri khoảng 7km và thành phố Bến Tre 36km. Địa hình tương đối bằng phẳng nhưng có sự chênh lệch cao độ, vùng ven sông Hàm Luông thấp, thường bị ngập, trong đất có dải đất cao 1,5-2m. Đất đai gồm đất ruộng, đất gò và đất giồng cát. Sông Hàm Luông chảy qua xã, cùng với rạch Cái Bông tạo nguồn nước chính. Trước năm 2005, nuôi tôm nước lợ phổ biến, nhưng sau khi đê ngăn mặn hoàn thành, người dân chuyển sang trồng lúa và chăn nuôi bò. Năm 2022, diện tích tự nhiên là 1.047,05 ha, đất nông nghiệp chiếm 83,74%. Xã có 5 ấp: Giồng Quéo, Giồng Sao, Giồng Trôm, An Qui và An Hoà. Dân số năm 2023 là 8.213 người (1.811 hộ), chủ yếu là người Kinh. Tỷ lệ hộ nghèo (8,69%) và cận nghèo (6,84%) tương đối cao. Kinh tế chủ yếu là nông nghiệp (trồng dừa, hoa màu, cây ăn trái, lúa), chăn nuôi (bò, heo, gia cầm) và nuôi trồng thủy sản (tôm, cá). Dừa là cây trồng chủ đạo (810

ha). Mặc dù nằm ở vùng chịu ảnh hưởng mặn, việc xây dựng đê điều và thay đổi thị trường đã dẫn đến sự chuyển đổi phương thức sinh kế của người dân

- Xã Phú Sơn, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre, được tái lập năm 2009, nằm cách trung tâm huyện khoảng 14km. Địa hình tương đối bằng phẳng, cao hơn so với các xã khác trong khu vực (1,5-1,7m so với mực nước biển), ít bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn. Sông Vàm Mơn chảy qua, nối liền sông Hàm Luông và sông Cổ Chiên, cung cấp nước ngọt dồi dào. Hệ thống kênh rạch dày đặc hỗ trợ tưới tiêu. Khí hậu nhiệt đới gió mùa, hai mùa mưa nắng rõ rệt. Diện tích tự nhiên 1.171,03 ha, đất nông nghiệp chiếm 70,60% (826,76 ha). Dân số năm 2023 là 7.411 người (2.210 hộ), với số hộ nghèo thấp (43 hộ). Kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, tập trung vào trồng cây giống (310 ha), hoa kiểng (33,9 ha), cây ăn trái (218 ha) và dừa (161 ha). Chăn nuôi chủ yếu là bò và dê, số lượng gia cầm và heo giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Cơ sở hạ tầng giao thông tương đối tốt, có nhiều tuyến kênh rạch được nạo vét và đê bao ngăn ngập. Xã đã đạt chuẩn “Xã Nông thôn Mới nâng cao” năm 2021. Trước năm 2016, trồng lúa không hiệu quả, sau đó chuyển sang các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn. Và trước năm 2016 Phú Sơn cũng ít bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn.

1.3 So sánh giữa ba cộng đồng nghiên cứu qua một số thống kê

Luận án so sánh ba cộng đồng nghiên cứu (Thới Lai, An Ngãi Tây, và Phú Sơn) dựa trên một số thống kê như sau:

Đặc điểm nhân khẩu học:

Biểu đồ 2 cho thấy sự khác biệt về cấu trúc hộ gia đình. Xã An Ngãi Tây có tỷ lệ hộ gia đình 4 người cao nhất (34.6%), xã Phú Sơn là 23.5%, và xã Thới Lai là 29.7% hộ gia đình có 3 người. Xã An Ngãi Tây cũng có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất trong ba xã.

Sử dụng đất:

Tổng diện tích đất: Thới Lai có tổng diện tích đất tự nhiên và diện tích đất sản xuất nông nghiệp lớn nhất so với An Ngãi Tây và Phú Sơn.

Tỷ lệ đất nông nghiệp: Thới Lai và An Ngãi Tây có tỷ lệ đất sử dụng cho nông nghiệp tương tự (khoảng 83%), Phú Sơn thấp hơn (70.6%).

Đa dạng sử dụng đất: (Bảng 4) Mỗi xã có mô hình sử dụng đất khác nhau. Xã Thới Lai chủ yếu trồng dừa, xã An Ngãi Tây cũng trồng nhiều dừa và rau màu, trong khi xã Phú Sơn tập trung vào cây giống. Biểu đồ 3 thể hiện rõ sự khác biệt này về tỷ lệ phần trăm diện tích đất được sử dụng cho từng loại cây trồng ở mỗi xã.

Điều kiện kinh tế:

Đánh giá tình hình kinh tế (5 năm): Biểu đồ 4, Biểu đồ 5) Hầu hết hộ gia đình ở cả ba xã đều cho rằng đời sống kinh tế trong 5 năm gần đây khá hơn một chút. Tuy nhiên, xã Phú Sơn có tỷ lệ hộ gia đình cho rằng tình hình kinh tế kém đi nhiều hơn hai xã còn lại (22.1%). Có thể thấy xâm nhập mặn được cho là tác động tiêu cực đến kinh tế hộ gia đình.

Tóm lại: Ba cộng đồng có sự khác biệt về quy mô hộ gia đình, tỷ lệ nghèo, sử dụng đất, và đánh giá kinh tế. Mặc dù có những điểm tương đồng, đặc biệt là phân bố đất ở, nhưng có sự khác biệt đáng kể trong hoạt động nông nghiệp, tỷ lệ nghèo, và đánh giá kinh tế ở cấp cộng đồng. Điều này cho thấy cần có các biện pháp can thiệp phù hợp cho từng xã.

Chương 1 đã cố gắng cung cấp một cái nhìn tổng quan về các khái niệm cơ bản liên quan đến sinh kế, thích ứng sinh kế, biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn, đồng thời thiết lập nền tảng lý thuyết cho nghiên cứu về hành vi kinh tế của người nông dân trong bối cảnh xâm nhập mặn tại tỉnh Bến Tre. Qua việc phân tích các khái niệm này, chúng ta nhận thấy rằng sinh kế không chỉ đơn thuần là cách thức mưu sinh mà còn là một quá trình phức tạp liên quan đến sự tương tác giữa con người và môi trường tự nhiên cũng như xã hội. Biến đổi khí hậu, đặc biệt là hiện tượng xâm nhập mặn, đã trở thành một thách thức lớn đối với đời sống sinh hoạt và hoạt động sản xuất nông nghiệp của người dân ở Đồng bằng sông Cửu Long, trong đó có tỉnh Bến Tre. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng xâm nhập mặn không chỉ làm giảm năng suất cây trồng mà còn ảnh hưởng đến thu nhập và sinh kế của người dân. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc tìm hiểu và phân tích khả năng thích ứng của người dân trước những biến đổi này.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG XÂM NHẬP MẶN VÀ THÍCH ỨNG SINH KẾ NÔNG NGHIỆP CỦA NÔNG HỘ

Chương 2 của luận án tập trung vào tác động của xâm nhập mặn và thích ứng sinh kế của nông hộ tại tỉnh Bến Tre. Chương này được chia thành hai phần chính: tình trạng xâm nhập mặn và tác động của nó đến sinh kế nông hộ, cùng với các thích ứng sinh kế của nông hộ trước hiện tượng này.

2.1. Thực trạng xâm nhập mặn

2.1.1. Tình hình hạn hán, xâm nhập mặn mùa khô ở Bến Tre

Tình hình hạn hán và xâm nhập mặn mùa khô ở Bến Tre diễn ra ngày càng phức tạp và gây ra nhiều tác động tiêu cực đến đời sống, sinh kế của người dân địa phương. Bến Tre, với đặc thù là tỉnh có ba huyện giáp biển (Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú), là một trong những địa phương chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của hạn mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

Diễn biến xâm nhập mặn:

Từ năm 2000 trở về trước, hiện tượng mặn xâm nhập sâu vào nội đồng thường xuất hiện theo quy luật khoảng 4-5 năm một lần. Tuy nhiên, từ năm 2000 đến nay, xâm nhập mặn sâu xảy ra liên tục, không theo quy luật nhất định, với các năm tiêu biểu như 2000, 2002, 2004, 2005, 2007, 2009, 2010 và đặc biệt là hai đợt mặn lịch sử vào năm 2016 và 2020.

- **Năm 2015-2016:** Lượng nước từ thượng nguồn sông Cửu Long đổ về thấp kỷ lục, làm cho tình hình xâm nhập mặn diễn biến phức tạp. Mặn bắt đầu xâm nhập sớm hơn khoảng 2 tháng (từ tháng 2/2016) và diễn biến gay gắt, khốc liệt. Độ mặn tăng cao đột ngột và xâm nhập sâu hơn so với trung bình nhiều năm. Cuối tháng 3/2016, độ mặn 4‰ đã xâm nhập cách các cửa sông khoảng 50-70km, độ mặn 1‰ bao phủ gần như toàn tỉnh.
- **Năm 2019-2020:** Đợt xâm nhập mặn nghiêm trọng hơn nhiều so với đợt mặn lịch sử năm 2015-2016. Ngay từ giữa tháng 11/2019, mặn đã bắt đầu xâm nhập và đến đầu tháng 12/2019 thì xâm nhập nhanh, rất sâu vào các sông chính, độ mặn 2‰ bao phủ toàn tỉnh. So với trung bình nhiều năm, mặn xâm nhập sớm hơn 2-3 tháng. Độ mặn cao nhất ở các trạm cao hơn từ 1‰-7‰ so với năm 2016. Độ mặn 4‰ xâm nhập sâu hơn so với năm 2016 từ 10km – 25 km trên các sông chính.

Tác động và ứng phó:

Tình hình xâm nhập mặn đã gây ra những tác động tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp và đời sống sinh hoạt của người dân. Để ứng phó, người dân đã thực hiện các biện pháp như

chuyển đổi cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện mặn, áp dụng kỹ thuật canh tác mới, và tìm kiếm các nguồn thu nhập khác. Chính quyền địa phương cũng đã triển khai các biện pháp như xây dựng kịch bản phòng chống hạn mặn, tăng cường hệ thống thủy lợi, và tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng.

Tình hình các xã cụ thể:

- **Xã Thới Lai, huyện Bình Đại:** Chịu ảnh hưởng trực tiếp từ xâm nhập mặn, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.
- **Xã An Ngãi Tây, huyện Ba Tri:** Nằm ở cuối dãy cù lao Bảo, giữa hai cồn sông lớn là sông Ba Lai và sông Hàm Luông, cũng chịu ảnh hưởng nặng nề từ xâm nhập mặn.
- **Xã Phú Sơn, huyện Chợ Lách:** Việc chuyển đổi từ sản xuất cây giống sang trồng các loại cây chịu mặn tốt hơn như cây ăn trái, dừa, hoa giấy là một trong những ứng xử sinh kế của người dân

2.1.2. Tác động của xâm nhập mặn đến sinh kế nông hộ

Phương thức sinh kế của nông hộ tại các địa phương

Phương thức sinh kế của nông hộ tại tỉnh Bến Tre phụ thuộc nhiều vào nguồn tài nguyên nước và điều kiện tự nhiên của từng khu vực, dẫn đến mô hình sinh kế đa dạng theo đặc điểm địa lý và môi trường tự nhiên.

Trước năm 1975: Tỉnh Bến Tre thuộc vùng “vựa lúa” nhưng phải nhập gạo để đáp ứng nhu cầu lương thực. Nông nghiệp phát triển theo hướng duy trì diện tích dừa và cây ăn trái bên cạnh việc mở rộng lúa, thủy lợi. Tuy nhiên, dân số tăng và nhu cầu đất ở và vườn khiến diện tích đất lúa bị thu hẹp.

Đến năm 2020, 75,64% diện tích tự nhiên tại Bến Tre là đất nông nghiệp. Người dân tập trung vào cây trồng như dừa, hoa màu, cây ăn trái và chuyển đổi theo điều kiện tự nhiên như ngọt hóa hay nhiễm mặn.

Sinh kế tại các xã nghiên cứu điển hình

- **Xã Thới Lai:** Xã phụ thuộc nguồn nước từ sông Ba Lai, thay đổi sinh kế do đập ngăn mặn. Trước khi có đập, người dân trồng một vụ lúa và có mùa nước mặn kéo dài 6 tháng, buộc nhiều người đi làm thuê. Hiện tại, người dân chuyển sang trồng dừa và nuôi thủy sản.
- **Xã An Ngãi Tây:** Trước đây, nông dân chủ yếu trồng lúa mùa một vụ, nhưng sau khi có tuyến đê ngăn mặn, trở thành vùng ngọt hóa. Phương thức sinh kế thay đổi theo xu hướng chuyển đất trồng lúa sang trồng dừa, nuôi bò, và rau màu. Người dân từng nuôi tôm quảng canh nhưng không còn phù hợp.
- **Xã Phú Sơn:** Xã ít bị ảnh hưởng mặn, tập trung vào các mô hình kinh tế có giá trị như sản xuất cây giống, hoa kiềng và cây ăn trái. Diện tích trồng dừa giảm trong khi diện tích cây giống tăng mạnh, chiếm vị trí chủ đạo trong phương thức sinh kế địa phương.

Tác động của xâm nhập mặn đến sản xuất nông nghiệp và đời sống nông dân

Xâm nhập mặn gây thiệt hại nặng nề trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là ngành trồng trọt và nuôi trồng thủy sản. Vụ hạn mặn 2015-2016 và 2019-2020 cho thấy mặn đến sớm và kéo dài hơn, trong khi địa phương chưa có sự chuẩn bị đầy đủ.

- **Đối với ngành trồng trọt:** Cây lúa bị thiệt hại nặng nề, diện tích trồng lúa giảm dần, khiến nhiều hộ dân chuyển đổi sang cây trồng khác như dừa, cây ăn trái. Dừa có khả năng chịu mặn hơn nhưng cũng bị giảm năng suất lớn sau các đợt hạn mặn.

Mô hình trồng cây ăn trái chịu tác động mạnh, các loại cây như sầu riêng, măng cụt, chôm chôm chết dần hoặc giảm năng suất.

- **Đôi với ngành chăn nuôi:** Gia súc, gia cầm gặp khó khăn do thiếu nước ngọt. Người dân phải đổi nước sạch, tốn kém chi phí, trong khi gia súc uống nước mặn bị tiêu chảy, chậm phát triển.
- **Đối với nuôi trồng thủy sản:** Tôm nước mặn không bị ảnh hưởng song gây mâu thuẫn với các hộ trồng trọt ngọt. Nuôi cá nước ngọt chịu tổn thất lớn, cá chết hàng loạt khi mặn kéo dài.

Đời sống sinh hoạt của người dân trong hạn mặn

Hạn mặn làm thiếu nước sạch sinh hoạt, ảnh hưởng nặng đến người dân. Các hộ trữ nước ngọt chỉ đủ dùng trong thời gian ngắn. Nước giếng tại nhiều địa phương bị nhiễm mặn hoặc phèn không thể sử dụng. Người dân phải mua nước với giá cao, xuất hiện tình trạng “dân tắc nước” gây mất an ninh.

Thách thức và định hướng phát triển

Xâm nhập mặn tạo ra những biến động lớn đối với sinh kế và đời sống người dân tại Bến Tre. Hạn mặn kéo dài ảnh hưởng tiêu cực không chỉ tới sản xuất nông nghiệp mà còn làm trầm trọng thêm khó khăn về nước sinh hoạt. Điều này đòi hỏi cả người dân và chính quyền địa phương cần có giải pháp bền vững hơn, như đầu tư hệ thống thủy lợi, cải tạo đất, và hỗ trợ đổi mới sinh kế cho các nông hộ.

Chi tiết các thay đổi trong sinh kế nông hộ

Biến đổi phương thức sinh kế: Trước đây, người dân chủ yếu dựa vào cây lúa, khai thác nguồn lợi thủy sản tự nhiên và làm thuê. Tuy nhiên, xâm nhập mặn đã khiến vùng đất nông nghiệp ngọt hóa chuyển đổi mạnh mẽ sang các sinh kế mới như trồng dừa, rau màu, cây ăn trái và nuôi bò. Tại xã Thới Lai, diện tích lúa giảm xuống 0 ha năm 2023, và người dân tập trung hoàn toàn vào cây dừa. Tương tự, xã An Ngãi Tây giảm diện tích lúa từ 1.040 ha năm 2016 còn 1,7 ha năm 2023.

Trồng trọt: Dừa trở thành cây trồng chủ đạo vì khả năng chịu mặn tốt hơn. Tuy nhiên, các đợt mặn cao kéo dài như năm 2020 đã làm cây dừa sụt giảm năng suất lớn, có thời điểm giảm đến 70%. Đối với cây ăn trái, các loại măng cụt, sầu riêng, bưởi, mít chịu ảnh hưởng nặng, khiến năng suất thấp hoặc cây bị chết.

Ngành chăn nuôi: Đặc thù ở các xã Thới Lai và An Ngãi Tây là nuôi bò nhiều. Tuy vậy, chi phí cho thức ăn (rơm) và nước ngọt vào mùa khô tăng cao đột biến. Nhiều hộ nuôi bò gặp khó khăn khi nước ngầm không đủ tiêu chuẩn cung cấp nước sạch cho gia súc.

Nuôi trồng thủy sản: Các đợt hạn mặn năm 2019-2020 đã gây thiệt hại nặng với nuôi cá nước ngọt xen canh và quảng canh, cá chết hàng loạt khiến nhiều hộ phải bỏ nghề. Thêm vào đó, việc nuôi tôm nước mặn lấn chiếm vùng đất ngọt hóa dẫn đến xung đột lợi ích giữa các nhóm nông hộ.

Trồng cây giống: Xã Phú Sơn nổi bật với nghề sản xuất cây giống. Nước ngọt đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì chất lượng cây. Trong các đợt hạn mặn, cây giống chết hàng loạt hoặc không đạt tiêu chuẩn bày bán khiến nông dân thua lỗ lớn. Giá cây giống giảm sâu do mất niềm tin thương lái.

Rau màu: Diện tích rau màu tăng ở cả Thới Lai và An Ngãi Tây nhờ vào các khu đất giồng cao dễ thoát nước. Tuy nhiên, rau màu là loại cây chịu mặn kém nhất nên năng suất và chất lượng giảm khi tưới nước không đảm bảo.

2.2. Thích ứng sinh kế nông nghiệp của nông hộ

2.2.1. Sự quan tâm và nhận biết của người dân về xâm nhập mặn

2.2.1.1. Thời điểm bắt đầu có xâm nhập mặn

Khảo sát tại ba xã An Ngãi Tây, Thới Lai, và Phú Sơn cho thấy sự khác biệt trong nhận thức về thời gian bắt đầu xâm nhập mặn. An Ngãi Tây có tỷ lệ người dân cao nhận định rằng hiện tượng này đã diễn ra từ rất lâu (70,5%), trong khi Thới Lai (31,1%) và Phú Sơn (26,9%) thấp hơn đáng kể. Thới Lai và Phú Sơn chủ yếu cho rằng xâm nhập mặn bắt đầu khoảng năm 2018 - 2019 với các tỷ lệ lần lượt là 60,7% và 70,1%. Điều này có thể lý giải bởi sự khác biệt về điều kiện tự nhiên và kinh nghiệm ứng phó ở từng địa phương.

Những năm trước 2018-2019, xâm nhập mặn tuy có xảy ra nhưng chưa được nhận diện là vấn đề đáng lo ngại, cho thấy yếu tố thời điểm và sự thay đổi trong tác động môi trường đã ảnh hưởng lớn đến nhận thức của người dân.

2.2.1.2. Dấu hiệu nhận biết có xâm nhập mặn

Gió chướng, loại gió thổi từ biển lên, được người dân xem là một dấu hiệu quan trọng của xâm nhập mặn. Vào mùa gió chướng, nước mặn thường xâm nhập sâu vào nội đồng, đặc biệt trong điều kiện nước từ thượng nguồn về yếu. Kết quả là nhiều vùng đồng ruộng bị nhiễm mặn và cây trồng, hoa màu chịu ảnh hưởng nặng nề.

Ngoài gió chướng, các dấu hiệu khác bao gồm nước sông đổi màu, có vị mặn, cây cối héo rụng lá, giảm năng suất hoặc chết. Tại xã Phú Sơn, nơi tập trung sản xuất cây giống, mức độ nhạy cảm với nước mặn rất cao, nên phần lớn người dân sử dụng thiết bị đo độ mặn chuyên dụng để kiểm tra nguồn nước. Sự kết hợp giữa các biểu hiện tự nhiên và dùng công nghệ đã giúp gia tăng khả năng nhận thức và ứng phó với vấn đề xâm nhập mặn.

2.2.1.3. Sự quan tâm và lo ngại của người dân về hiện tượng xâm nhập mặn

Xâm nhập mặn là một trong các hiện tượng gây lo ngại lớn cho người dân. Tại An Ngãi Tây, 94,1% người dân xem đây là vấn đề "rất đáng lo ngại". Con số này ở Thới Lai là 81,8% và Phú Sơn là 98,5%. Mức độ quan tâm cao hơn cả các nguy cơ thiên tai khác như bão chứng minh rằng xâm nhập mặn có tác động lâu dài và trực tiếp đến sinh kế và cuộc sống của người dân.

2.2.1.4. Dự báo của người dân về hiện tượng xâm nhập mặn

Khi được hỏi về tình trạng xâm nhập mặn trong 5 năm tới, phần lớn người dân tại cả ba xã dự báo rằng tình hình sẽ nghiêm trọng hơn. Ở Thới Lai, 29% nhận định mức độ xâm nhập sẽ trở nên "rất nghiêm trọng", cao nhất trong cả ba xã. Những số liệu này thể hiện sự lo ngại chung và khả năng đối mặt với những rủi ro lớn hơn từ biến đổi khí hậu.

2.2.1.5. Phân tích tương quan

Phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố như địa chỉ, giới tính, trình độ học vấn, và mức độ xâm nhập mặn cho thấy:

- Địa phương có ảnh hưởng lớn đến mức độ lo ngại và cách người dân ứng phó.
- Giới tính và trình độ học vấn cũng đóng vai trò trong việc nhận thức và phản ứng với vấn đề xâm nhập mặn.
- Những tác động hiện tại của xâm nhập mặn ảnh hưởng đến dự đoán và định hướng chiến lược ứng phó trong tương lai.

2.2.2. Thích ứng sinh kế của nông hộ dưới tác động của xâm nhập mặn

2.2.2.1. Thích ứng khẩn cấp

Tận dụng nguồn nước dự trữ trong ao, vườn

Khi nước mặn xâm nhập, việc trữ nước ngọt trong các ao, giếng đã được người dân triển khai. Tại xã Phú Sơn, hình thức trữ nước trong mương ao có hiệu quả hơn do áp dụng biện pháp đắp đập nhằm hạn chế nước mặn thấm vào. Tuy nhiên, giải pháp này gặp hạn chế

khí lượng nước trữ không đáp ứng được nhu cầu sản xuất lâu dài, đặc biệt tại Thới Lai và An Ngải Tây, nơi nước mặn thấm nhanh qua "lỗ mọi" tự nhiên.

Đào giếng cạn và khoan giếng sâu

Ở Phú Sơn, người dân đào giếng với độ sâu khoảng 100-400m để tìm nguồn nước ngọt tưới cây giống, với chi phí từ 120-130 triệu đồng nếu thành công. Tuy nhiên, nước giếng thường nhiễm độ mặn nhẹ và kim loại, ảnh hưởng đến chất lượng cây giống. Ngược lại, tại Thới Lai và An Ngải Tây, các giếng cạn thường cho kết quả mặn hoặc không đủ sạch để sử dụng.

Đổi nước ngọt và nguồn nước hỗ trợ

Người dân đã đổi nước ngọt từ các tỉnh khác hoặc nhận hỗ trợ từ mạnh thường quân. Tuy nhiên, chi phí đổi nước cao (50.000-150.000 đồng/m³) và các nguồn nước này chủ yếu được sử dụng cho sinh hoạt hơn là sản xuất. Tại Phú Sơn, nơi sản xuất cây giống, nhu cầu nước lớn dẫn đến việc nhiều hộ chỉ tưới cây ở mức độ "chừa cháy", đợi mưa xuống hoặc mua thêm nước ngọt.

2.2.2.2. Thích ứng chiến lược

Chuyển đổi cây trồng

Hạn mặn năm 2016 và 2020 đã thúc đẩy việc chuyển đổi cây trồng. Tại Thới Lai và An Ngải Tây, diện tích trồng lúa giảm mạnh, thay vào đó là cây dừa và màu xen dừa. Tại Phú Sơn, cây giống trở thành lựa chọn chính vì giá trị kinh tế cao, dù gặp khó khăn do hạn mặn.

Người dân chia sẻ rằng sự chuyển đổi này không chỉ do xâm nhập mặn mà còn gắn liền với các yếu tố thị trường và yêu cầu lao động. Đặc biệt, tại Phú Sơn, nhiều nông hộ dự định giữ vững xu hướng trồng cây giống nhưng sẽ đa dạng hóa các loại cây để giảm rủi ro từ môi trường.

Khả năng không chuyển đổi

Phần lớn các hộ tại Thới Lai và An Ngải Tây không có ý định chuyển đổi thêm nữa vì cây dừa được xem là giải pháp tối ưu, chịu mặn tốt và có thu nhập ổn định. Các hộ tại Phú Sơn đang cân nhắc giữa việc duy trì cây giống hoặc chuyển đổi sang các loại cây có khả năng chịu mặn tốt hơn như mít, cam, bưởi, hoặc thậm chí trồng dừa.

Những giải pháp chiến lược kể trên vẫn mang tính chất thích ứng ngắn hạn và chưa có hướng giải quyết lâu dài bền vững, đặc biệt khi đối mặt với các thách thức từ biến đổi khí hậu.

Chương 2 của luận án đã cung cấp cái nhìn sâu sắc về tác động của xâm nhập mặn đến sinh kế của nông hộ tại Bến Tre, đồng thời phân tích các thích ứng sinh kế của người dân trước hiện tượng này. Xâm nhập mặn đã và đang là một thách thức lớn đối với sinh kế của nông hộ tại Bến Tre. Mặc dù người dân đã cố gắng đưa ra những ứng phó kịp thời cho tình trạng cấp bách và có những hướng chuyển đổi cây trồng để thích ứng, nhưng để đảm bảo sự phát triển bền vững trong tương lai, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp chính quyền, các tổ chức xã hội và cộng đồng để tìm ra những giải pháp hiệu quả và lâu dài. Việc bảo vệ nguồn nước ngọt và phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững sẽ chống chọi với mặn có thể là chìa khóa giúp người dân vượt qua những khó khăn do xâm nhập mặn gây ra. Trong chương tiếp theo, chúng tôi sẽ trình bày rõ hơn về các yếu tố tác động đến hành vi thích ứng sinh kế của người dân ở trên địa bàn nghiên cứu..

CHƯƠNG 3: CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN THÍCH ỨNG SINH KẾ CỦA NÔNG HỘ

Kết quả nghiên cứu thu được ở Chương 2 cho thấy xâm nhập mặn ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp và đời sống sinh hoạt của người dân. Trong bối cảnh đó người dân đã có nhiều biện pháp ứng phó trong ngắn hạn và cũng có những chiến lược cho dài hạn. Những biện pháp thích ứng rõ nét nhất có thể thấy như tận dụng nguồn nước trữ trong ao, đào giếng, và đổi nước ngọt từ các vùng khác để duy trì sản xuất. Trong tương lai xa hơn, người dân cũng đã có những biện pháp như đầu tư vào hệ thống thủy lợi và hợp tác cộng đồng để chia sẻ nguồn nước, đa dạng hóa cây trồng hoặc xem xét chuyển đổi sang các loại cây trồng có khả năng chịu mặn tốt hơn,... Hoạt động nông nghiệp tại các địa phương nghiên cứu vốn phụ thuộc nhiều vào nguồn nước ngọt từ các con sông. Trong bối cảnh xâm nhập mặn, đặc biệt vào những đợt mặn như đợt mặn đầu năm 2016 và đầu năm 2020, những nông hộ phải liên tục cải thiện khả năng phục hồi sau mặn và khả năng thích ứng của sinh kế trong giai đoạn hiện tượng xâm nhập mặn diễn ra nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến sinh kế.

Nội dung của chương 3 của luận án trình bày và phân tích những yếu tố chính tác động đến các hoạt động thích ứng của nông hộ. Dựa vào những thông tin định lượng, dữ liệu định tính, cũng như các tài liệu liên quan đến chính sách, quan điểm của chính quyền địa phương về xâm nhập mặn để phân nào lý giải những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi và khả năng thích ứng của người nông dân, và sự tương tác qua lại giữa các yếu tố này. Thông qua đó luận án cũng đưa ra một số nhận xét về khả năng thích ứng và giảm thiểu tác động tiêu cực của xâm nhập mặn đối với sinh kế của người dân. Chương này được chia thành nhiều phần, mỗi phần làm rõ một khía cạnh khác nhau của vấn đề.

3.1. Diễn ngôn của chính quyền địa phương về xâm nhập mặn

Quan điểm của chính quyền về thực trạng xâm nhập mặn

Chính quyền tỉnh Bến Tre nhận thức rõ tính nghiêm trọng của xâm nhập mặn, coi đây là một “thách thức lớn” và “nguy cơ nghiêm trọng” đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nhấn mạnh tầm quan trọng và tính cấp bách, chính quyền đã đề xuất các giải pháp ứng phó trong dài hạn, như kế hoạch kiểm soát nguồn nước ngọt đến năm 2025 và kêu gọi ý thức cộng đồng về “chuyển đổi cơ hội” và “phát triển bền vững”. Quan điểm này ủng hộ việc đầu tư công trình như hệ thống thủy lợi và các biện pháp phòng ngừa nguy cơ từ biến đổi khí hậu.

Chính sách và cách tiếp cận của chính quyền về xâm nhập mặn

Đối mặt với biến đổi khí hậu, các dự án thủy lợi như Bắc – Nam Bến Tre và Ba Lai được triển khai để kiểm soát nước mặn và đảm bảo nước ngọt. Các hoạt động tuyên truyền, đào tạo nâng cao nhận thức cộng đồng cũng đã được thực hiện nhằm gia tăng tính chủ động ứng phó. Ngoài ra, UBND tỉnh đã huy động nguồn lực đối phó hạn mặn bằng hệ thống các chỉ thị và kế hoạch chi tiết để xử lý tức thời lẫn dài hạn.

Tác động của diễn ngôn đến thích ứng sinh kế của nông hộ

Nỗ lực của chính quyền đã giúp người dân áp dụng nhiều biện pháp thích ứng như trữ nước ngọt, đầu tư công trình thủy lợi tạm thời, và chuyển đổi cây trồng. Tuy nhiên, tiến độ các công trình lớn còn chậm gây ra sự lo âu và chờ đợi từ phía dân. Người dân kỳ vọng các kế hoạch sẽ hoàn thiện nhanh hơn, đi kèm minh bạch thông tin để họ sẵn sàng lập kế hoạch sản xuất.

3.2. Tri thức bản địa của nông hộ trong quá trình thích ứng sinh kế nông nghiệp

Người dân Bến Tre đã tích lũy kinh nghiệm lâu đời trong việc ứng phó với xâm nhập mặn qua các dấu hiệu tự nhiên như gió chướng, lượng mưa, sự xuất hiện của phèn hay sinh vật biển. Những kinh nghiệm này giúp họ dự báo tốt hơn các đợt xâm nhập mặn và chuẩn bị giải pháp trước.

Ví dụ, tại huyện Thới Lai, người dân hiểu rõ chi đào giếng cạn ở giồng cát mới có nước ngọt. Ngược lại, ở Phú Sơn, tình trạng nếm nước để nhận biết đôi khi gây bất cập, đặc biệt khi nước có độ mặn nhẹ khó nhận ra. Ngoài ra, tri thức bản địa còn thúc đẩy người dân trữ nước và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên trong sinh hoạt và sản xuất.

Tuy vậy, tri thức bản địa cần bổ sung bằng các giải pháp khoa học hiện đại để tăng khả năng thích ứng, đặc biệt với cây trồng nhạy cảm như sầu riêng, chôm chôm. Các phương pháp truyền thống cần tối ưu hoá khi đối mặt với hiện tượng xâm nhập mặn kéo dài và phức tạp hơn.

3.3. Tính duy lý của nông hộ trong quá trình thích ứng sinh kế nông nghiệp

Giảm thiểu rủi ro kinh tế

Khi xâm nhập mặn xảy ra, người dân phải đối mặt với những lựa chọn khó khăn. Điển hình tại Phú Sơn, người dân sẵn sàng đầu tư chi phí lớn để khoan giếng, đổi nước ngọt hoặc đào ao trữ nước nhằm cứu sản xuất. Một số khác cân nhắc bỏ mặc cây chết để tránh thiệt hại kép.

Chiến lược thích ứng

Người dân có xu hướng chuyển đổi cây trồng sang các giống chịu mặn tốt như dừa, chanh, ổi và đa dạng hóa phương thức canh tác. Ví dụ, tại Thới Lai và An Ngãi Tây, cây dừa được ưu tiên vì khả năng thích nghi cao. Trong khi đó, tại Phú Sơn, nhiều hộ dân vẫn mạo hiểm trồng cây giá trị cao như sầu riêng, chấp nhận rủi ro để tận dụng lợi thế thị trường.

Các giải pháp bán non sản phẩm hoặc thu hẹp quy mô sản xuất cũng được áp dụng để giảm áp lực tài chính và rủi ro thiên nhiên.

3.4. Tương tác giữa các yếu tố tác động đến quá trình thích ứng sinh kế nông nghiệp

Quá trình thích ứng của nông hộ là sự kết hợp giữa tri thức bản địa, chính sách nhà nước và hành động cá nhân. Chính quyền cung cấp thông tin, hỗ trợ tài chính, và xây dựng hệ thống thủy lợi để nâng cao khả năng ứng phó. Người dân áp dụng tri thức bản địa, sử dụng các biện pháp phù hợp để tránh rủi ro.

Tuy nhiên, chính quyền và người dân cần sự phối hợp tốt hơn; trong đó, vai trò của chính phủ là điều cần thiết để tạo khung chiến lược lâu dài, đồng thời đảm bảo cung cấp thông tin chính xác. Việc kết hợp các yếu tố kinh nghiệm địa phương và khoa học hiện đại là chìa khóa để ứng phó hiệu quả với xâm nhập mặn.

Chương 3 tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi thích ứng của người dân tỉnh Bến Tre trước tình trạng xâm nhập mặn. Sử dụng dữ liệu định lượng và định tính kết hợp với các chính sách địa phương, nghiên cứu đã chỉ ra mối tương tác giữa tri thức bản địa, chính sách nhà nước và hành động của người dân trong việc ứng phó với xâm nhập mặn. Các yếu tố này đóng vai trò thiết yếu trong việc giảm thiểu tác động tiêu cực đến sinh kế.

3.5. Đánh giá về các thích ứng của nông hộ

Nhìn chung, các biện pháp thích ứng của nông hộ Bến Tre thể hiện sự kết hợp giữa kiến thức truyền thống và các giải pháp hiện đại, từ những biện pháp khẩn cấp ngắn hạn đến các chiến lược dài hạn. Sự đa dạng trong các phương thức thích ứng cho thấy khả

năng sáng tạo và linh hoạt của nông hộ trong việc đối phó với thách thức môi trường, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của hợp tác cộng đồng trong việc xây dựng các giải pháp bền vững.

KẾT LUẬN

Biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn đã trở thành một thách thức lớn đối với các quốc gia ven biển, trong đó có Bến Tre - một tỉnh tại hạ lưu sông Mekong. Các nghiên cứu đã đánh giá toàn diện các tác động của hiện tượng này tới đời sống, sinh kế của người dân, đặc biệt là cộng đồng nông dân, và đưa ra nhiều khuyến nghị chính sách quan trọng nhằm ứng phó hiệu quả và bền vững.

Kết quả nghiên cứu chính

Tác động đa chiều của xâm nhập mặn

Xâm nhập mặn, đặc biệt trong các đợt hạn mặn nghiêm trọng (2016, 2020, 2024), đã gây ảnh hưởng tiêu cực rõ rệt đến nông nghiệp: suy giảm năng suất cây trồng, diện tích canh tác giảm, chất lượng sản phẩm kém và thu nhập của người dân bị giảm sút. Ngoài ra, sinh hoạt và đời sống của người dân cũng bị ảnh hưởng, đặc biệt trong việc tiếp cận nguồn nước sạch.

Thích ứng sinh kế linh hoạt

Người dân đã triển khai nhiều giải pháp, như dự trữ nguồn nước, thay đổi cơ cấu cây trồng, áp dụng các kỹ thuật mới. Tuy nhiên, các giải pháp này mới chỉ mang tính tạm thời và chưa đủ bền vững do thiếu chiến lược rõ ràng và khả thi dài hạn.

Diễn ngôn từ chính quyền

Chính quyền Bến Tre nhấn mạnh vai trò quan trọng của đổi mới cơ cấu canh tác và quản lý tài nguyên. Các giải pháp đưa ra gồm công trình (như đê điều, thủy lợi) và phi công trình (nâng cao nhận thức, giáo dục). Dù có những chuyển biến tích cực, nhưng thực tế cho thấy một số giải pháp chưa phù hợp với điều kiện địa phương, và vẫn tồn tại khoảng cách lớn giữa chính sách và thực tiễn cuộc sống của người dân.

Vai trò của tri thức bản địa

Tri thức bản địa đóng góp lớn trong việc dự đoán và đối phó với ảnh hưởng môi trường. Đây là yếu tố quan trọng giúp định hướng quyết định sản xuất phù hợp với đặc điểm cụ thể của từng địa phương.

Tính duy lý trong hành vi kinh tế

Người nông dân luôn tính toán cẩn thận giữa lợi ích kinh tế và rủi ro, thể hiện tư duy duy lý trong các quyết định về sinh kế.

Những đóng góp của luận án

Về mặt lý luận

Luận án cung cấp bằng chứng khoa học cụ thể về hành vi kinh tế của nông dân trong bối cảnh biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn. Điều này góp phần làm phong phú thêm hệ thống lý thuyết về tư duy và hành vi kinh tế, mở ra cách tiếp cận mới trong nghiên cứu liên quan, tạo cơ sở cho các vấn đề về sinh kế bền vững.

Về mặt thực tiễn

Nghiên cứu đã phác họa toàn cảnh về các chiến lược thích ứng của cộng đồng nông dân, cung cấp cơ sở dữ liệu quan trọng cho việc hoạch định chính sách và chương trình hỗ trợ. Các kết quả này đặc biệt hữu ích trong việc cải thiện chính sách hiện hành, cân bằng nguồn lực, và nâng cao nhận thức cộng đồng.

Hạn chế của nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu chỉ tập trung tại ba xã của tỉnh Bến Tre, do đó chưa đủ bao phủ và phản ánh chính xác sự đa dạng trong quá trình ứng phó tại các khu vực khác trong tỉnh.

Thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu chú trọng vào các đợt hạn mặn cụ thể nên chưa thể hiện hết quá trình thích ứng dài hạn của người dân hoặc xu hướng thay đổi qua các giai đoạn khác nhau.

Khuyến nghị chính sách

Đầu tư vào cơ sở hạ tầng:

- Xây dựng và nâng cấp hệ thống thủy lợi, đê điều, và các công trình ngăn mặn để đảm bảo nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất.
- Phát triển hệ thống tưới tiêu tiết kiệm nước phù hợp với điều kiện khó khăn do hạn và xâm nhập mặn.
- Bảo vệ bờ biển và chống sạt lở để giữ vững đất đai và tài sản của người dân.

Hỗ trợ chuyển đổi sản xuất:

- Khuyến khích nghiên cứu và phát triển giống cây trồng, vật nuôi chịu mặn.
- Hỗ trợ kỹ thuật canh tác hiện đại và thân thiện với môi trường.
- Đa dạng hóa sản xuất thông qua các mô hình hiệu quả (ví dụ lúa - tôm, vườn - ao - chuồng).

Đa dạng hóa sinh kế:

- Phát triển phi nông nghiệp như du lịch sinh thái, chế biến nông sản.
- Hỗ trợ người dân tiếp cận vốn vay ưu đãi và tăng cơ hội đào tạo nghề.

Nâng cao năng lực cộng đồng:

- Truyền thông và giáo dục sâu rộng về biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn.
- Thúc đẩy vai trò của các tổ chức xã hội, hội nông dân trong việc hỗ trợ cộng đồng.

Hợp tác và chia sẻ kinh nghiệm:

- Tăng cường liên kết giữa Bến Tre và các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long, cũng như hợp tác với tổ chức quốc tế.
- Tổ chức hội thảo, diễn đàn để chia sẻ tri thức và thúc đẩy ứng dụng công nghệ mới.

Tích hợp tri thức bản địa:

- Thu thập, bảo tồn và khuyến khích ứng dụng tri thức bản địa vào các chiến lược thích ứng.
- Tạo điều kiện cho việc bảo truyền tri thức này qua các thế hệ.

Ý nghĩa và giá trị của luận án

Làm rõ hành vi kinh tế và chiến lược của người dân trong việc thích ứng với xâm nhập mặn.

Phân tích sự kết hợp giữa tri thức bản địa và khoa học trong các giải pháp ứng phó, góp phần thúc đẩy tầm nhìn phát triển.

Góp phần nâng cao nhận thức của cộng đồng, hỗ trợ các bên liên quan, cung cấp thông tin quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách.

Kết quả nghiên cứu có thể áp dụng cho các địa phương gặp tình trạng biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn, bổ sung lý thuyết và thực tiễn về phát triển sinh kế dựa vào cộng đồng.

Hướng nghiên cứu tiếp theo: Theo dõi dài hơn để đánh giá đầy đủ quá trình thích ứng sinh kế trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Mở rộng phạm vi nghiên cứu tại nhiều địa phương khác và các tỉnh thuộc Đồng bằng Sông Cửu Long. So sánh giữa các nhóm nông hộ để đánh giá sự khác biệt trong hành vi và chiến lược ứng phó. Nghiên cứu sâu hơn, tập trung vào yếu tố thị trường, di cư, hiệu quả chính sách... Đánh giá và phát triển các giải pháp công nghệ trong điều kiện môi trường đặc thù

Kết luận tổng quát

Biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn là những thách thức lớn ảnh hưởng đến sinh kế của người dân Bến Tre và vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Nghiên cứu này nhấn mạnh sự cần thiết của việc áp dụng một cách tiếp cận toàn diện, phối hợp các giải pháp công trình và phi công trình, kết hợp tri thức khoa học và bản địa, nhằm củng cố khả năng thích ứng của cộng đồng. Mặc dù các chính sách hiện tại đã có những tín hiệu tích cực, vẫn tồn tại những khoảng cách lớn giữa lý thuyết và thực tiễn trong quá trình triển khai. Vai trò quan trọng của cộng đồng, đặc biệt là sự tham gia của các cá nhân, tổ chức xã hội, được thấy rõ trong việc định hình hành vi kinh tế và phát triển sinh kế.

Luận án không chỉ đóng góp bằng chứng khoa học quan trọng mà còn đưa ra các giải pháp thực tiễn phù hợp với bối cảnh của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Các đề xuất về chính sách và chương trình hỗ trợ đã được xây dựng dựa trên sự hiểu biết sâu sắc về điều kiện thực tiễn, văn hóa và xã hội tại địa phương, hướng tới một tương lai bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Nghiên cứu hy vọng sẽ trở thành một công cụ quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách, tổ chức nghiên cứu và cộng đồng trong việc ứng phó với thách thức đến từ xâm nhập mặn và biến đổi khí hậu toàn cầu.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI CỦA LUẬN ÁN

1. Huỳnh Thị Thúy Diễm.2021.*Ứng xử kinh tế của nông hộ trong bối cảnh xâm nhập mặn (Nghiên cứu trường hợp xã Phú Sơn, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre)*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia Phát triển bền vững tỉnh Bến Tre trong bối cảnh biến đổi khí hậu, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, tr.129 – 141. Chỉ số ISBN: 978-604-308-834-2
2. Huỳnh Thị Thúy Diễm.2025.*Ứng xử sinh kế nông hộ dưới tác động của xâm nhập mặn tại tỉnh Bến Tre*, Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc, tr.153 – 157. Chỉ số: ISSN 0866-773X